



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 192 + 193

Ngày 01 tháng 9 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|--|----|
| 21-8-2023- | Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh. | 3 |
| 25-8-2023- | Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015. | 24 |

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 08-8-2023- Quyết định số 3294/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thể dục thể thao thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao. 36
- 25-8-2023- Chỉ thị số 05/CT-UBND về tăng cường công tác an toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 63

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

- 21-8-2023- Chỉ thị số 02/2023/QĐ-UBND ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Củ Chi. 70

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/2023/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ
sử dụng ngân sách nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm

pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 51/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; Nghị định 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; năng lượng nguyên tử;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 22/2011/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 21 tháng 02 năm 2011 của Liên Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BKHHCN ngày 26/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định điều kiện tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 63/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 70/2018/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 2545/TTr-SKHHCN ngày 29 tháng 6 năm 2023 và ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 3007/BC-HĐTVTĐ ngày 16 tháng 6 năm 2023 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 về việc ban hành Quy chế Quản lý nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hợp đồng đã được phê duyệt.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2023. Quyết định này thay thế Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 về việc ban hành Quy chế Quản lý nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Quy chế này quy định việc quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.
- Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân quản lý, thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Nhiệm vụ khoa học và công nghệ* (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ): là những vấn đề khoa học và công nghệ cần được giải quyết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển khoa học và công nghệ và được tổ chức dưới hình thức chương trình khoa học và công nghệ, đề tài khoa học và công nghệ, đề án khoa học, dự án sản xuất thử nghiệm, dự án khoa học và công nghệ.
- Chương trình khoa học và công nghệ* là nhiệm vụ có mục tiêu chung giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ phục vụ phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ trung hạn hoặc dài hạn. Chương trình khoa học và công nghệ được triển khai dưới hình thức tập hợp các đề tài khoa học và công nghệ, đề tài hỗ trợ triển khai, dự án sản xuất thử nghiệm, dự án khoa học và công nghệ, đề án khoa học có cùng định hướng, mục tiêu, phối hợp để đạt mục đích của chương trình.

3. *Tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền lựa chọn tổ chức, cá nhân có điều kiện, năng lực tốt nhất để thực hiện nhiệm vụ thông qua việc xem xét, đánh giá theo những yêu cầu, tiêu chí quy định tại Quy chế này.

4. *Giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện và năng lực phù hợp để thực hiện nhiệm vụ thông qua việc xem xét, đánh giá theo những yêu cầu, tiêu chí quy định tại Quy chế này.

5. *Hoạt động khai thác kết quả của nhiệm vụ* là các hoạt động nhằm triển khai ứng dụng, thương mại hóa các kết quả được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ, bao gồm nhưng không giới hạn ở các hình thức sau: giao quyền sở hữu, giao quyền sử dụng, góp vốn bằng kết quả nhiệm vụ, ứng dụng trong sản xuất kinh doanh.

6. *Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng* là nhiệm vụ do Sở Khoa học và Công nghệ đặt hàng cho tổ chức và cá nhân có đủ năng lực triển khai thực hiện thông qua hợp đồng thực hiện nhiệm vụ.

7. *Thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ* (sau đây gọi tắt là Thuyết minh nhiệm vụ) là tài liệu thể hiện mục tiêu, nội dung, phương pháp, sản phẩm, tiến độ thực hiện nhiệm vụ, ...; phương án xử lý tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ; dự kiến kinh phí cần thiết nhằm triển khai các nội dung theo mục tiêu đã được phê duyệt phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nội dung quản lý nhà nước đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Xây dựng Chương trình khoa học và công nghệ trung hạn hoặc dài hạn theo nhu cầu phát triển của Thành phố.

2. Tổ chức việc đặt hàng thực hiện nhiệm vụ.

3. Tổ chức tuyển chọn, giao trực tiếp, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ; quản lý quá trình thực hiện nhiệm vụ; đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ.

4. Tổ chức quản lý khai thác kết quả nhiệm vụ, giao quyền sở hữu và quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ.

5. Đề xuất các nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia có tính liên ngành, liên vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

6. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ.

7. Khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong tổ chức quản lý và thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Chương II

YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 4. Yêu cầu đối với nhiệm vụ

1. Nhiệm vụ nhằm mục đích phục vụ cho các chương trình phát triển kinh tế xã hội của Thành phố; hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng, đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh; giải quyết vấn đề thực tiễn, cấp bách của Thành phố; nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ.

2. Nhiệm vụ có tính cấp thiết, tính khoa học, tính sáng tạo và có hiệu quả ứng dụng.

3. Nhiệm vụ có nội dung không trùng lặp với các nhiệm vụ sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước đã và đang thực hiện.

4. Nhiệm vụ có 01 (một) chủ nhiệm nhiệm vụ.

5. Nhiệm vụ có thời gian thực hiện tối đa 24 tháng tính từ khi ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ (trừ chương trình, dự án khoa học và công nghệ); các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, y tế triển khai không quá 36 tháng. Trường hợp cần thiết, nhiệm vụ có thể được xem xét gia hạn 01 lần không quá 12 tháng đối với các nhiệm vụ có thời gian thực hiện trên 24 tháng và không quá 06 tháng đối với nhiệm vụ có thời gian thực hiện đến 24 tháng. Trường hợp đặc biệt do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định.

Điều 5. Điều kiện đối với tổ chức đăng ký làm tổ chức chủ trì nhiệm vụ

1. Là pháp nhân được thành lập theo quy định pháp luật Việt Nam có chức năng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Riêng đối với nhiệm vụ theo hình thức

đề án khoa học, tổ chức chủ trì có thể là các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

2. Có chức năng hoạt động phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của nhiệm vụ.

3. Có đủ kinh nghiệm, năng lực, phương án huy động các nguồn lực để tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

4. Tổ chức thuộc một trong các trường hợp sau không đủ điều kiện đăng ký làm tổ chức chủ trì nhiệm vụ:

a) Vi phạm hợp đồng thực hiện nhiệm vụ đối với các nhiệm vụ đang triển khai;

b) Có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ sẽ không được đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời gian 01 năm kể từ khi có quyết định đình chỉ của Sở Khoa học và Công nghệ;

c) Vi phạm các hành vi bị cấm theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.

Điều 6. Trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức chủ trì nhiệm vụ

1. Chịu trách nhiệm về nội dung thuyết minh và dự toán kinh phí của nhiệm vụ.

2. Lựa chọn cá nhân có đủ trình độ chuyên môn và năng lực tổ chức thực hiện để làm chủ nhiệm vụ. Trong trường hợp có sự thay đổi chủ nhiệm vụ, tổ chức chủ trì phải thông báo bằng văn bản và được sự chấp thuận của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

4. Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất (trang thiết bị, nhà xưởng, phương tiện), nhân lực, huy động đủ các nguồn tài chính hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước (nếu có) và các điều kiện khác để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ.

5. Tổ chức quản lý thực hiện nhiệm vụ theo đúng tiến độ đã cam kết.

6. Quản lý, sử dụng có hiệu quả và đúng quy định kinh phí được cấp để thực hiện nhiệm vụ; thực hiện thủ tục thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

7. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định. Cung cấp đầy đủ thông tin và tạo điều kiện thuận lợi cho Sở Khoa học và Công nghệ, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ. Kiến nghị các điều chỉnh khi cần để thực hiện được mục tiêu, nội dung, sản phẩm của nhiệm vụ.

8. Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ từ kết quả của nhiệm vụ theo quy định (nếu có).

9. Thực hiện việc giao nộp kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

10. Tổ chức quản lý, khai thác các kết quả của nhiệm vụ trong trường hợp được giao quyền, được hưởng quyền lợi và chịu trách nhiệm phân chia lợi ích từ các hoạt động trên theo quy định.

Điều 7. Điều kiện đối với cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm nhiệm vụ

1. Có trình độ đại học trở lên; có chuyên môn, nghiệp vụ và có ít nhất 02 (hai) năm kinh nghiệm công tác theo đúng lĩnh vực của nhiệm vụ đăng ký làm chủ nhiệm và có năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ đúng tiến độ.

2. Cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau không đủ điều kiện đăng ký làm chủ nhiệm nhiệm vụ:

a) Có nhiệm vụ do mình làm chủ nhiệm bị đánh giá nghiêm thu ở mức “không đạt” vì lý do chủ quan trong thời gian 02 năm kể từ khi có thông báo của Sở Khoa học và Công nghệ;

b) Có vi phạm dẫn đến bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ do mình làm chủ nhiệm trong thời gian 03 năm kể từ khi có quyết định của Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 8. Trách nhiệm, quyền hạn của chủ nhiệm nhiệm vụ

1. Xây dựng và hoàn thiện thuyết minh của nhiệm vụ.

2. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm về tính trung thực, giá trị khoa học, kết quả và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ; chịu trách nhiệm đề xuất với tổ chức chủ trì về phương án ứng dụng kết quả hoặc thương mại hóa sản phẩm từ kết quả của nhiệm vụ.

3. Được tổ chức chủ trì bảo đảm các điều kiện để thực hiện nhiệm vụ và đề xuất, kiến nghị các điều chỉnh khi cần thiết. Được hưởng quyền tác giả và các quyền liên quan đối với quyền tác giả trong quá trình khai thác kết quả nhiệm vụ.

4. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và tổ chức chủ trì đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định.

5. Kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp trong việc thực hiện nhiệm vụ. Thực hiện báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất về tiến độ triển khai; chủ trì xây dựng báo cáo tổng kết và các tài liệu khác của nhiệm vụ.

6. Tuân thủ các quy định kiểm tra, giám sát và báo cáo theo yêu cầu của tổ chức chủ trì và Sở Khoa học và Công nghệ.

Chương III

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, TỔ THẨM ĐỊNH KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, TỔ CHỨC VÀ CHUYÊN GIA TƯ VẤN ĐỘC LẬP

Điều 9. Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

1. Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ (gọi tắt là Hội đồng) do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thành lập để thực hiện hoạt động tư vấn chuyên môn liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, bao gồm:

- a) Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- b) Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- c) Hội đồng tư vấn điều chỉnh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- d) Hội đồng tư vấn giám định nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- đ) Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu cơ sở;
- e) Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- g) Hội đồng tư vấn chấm dứt hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- h) Các Hội đồng tư vấn khác nhằm phục vụ cho hoạt động tư vấn chuyên môn liên quan đến nhiệm vụ do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định.

2. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, minh bạch, trung thực, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Các thành viên Hội đồng thảo luận

công khai về nội dung được giao tư vấn. Ý kiến của các thành viên Hội đồng và kiến nghị của Hội đồng phải được lập thành văn bản. Các thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm về ý kiến của mình.

3. Thành phần Hội đồng bao gồm các cá nhân có trình độ, chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm thực tiễn phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu của nhiệm vụ tư vấn.

4. Cá nhân thuộc các trường hợp sau không được là thành viên hội đồng

a) Cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ mà Hội đồng đang xem xét;

b) Người đang bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án và chưa được xóa án tích;

c) Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của chủ nhiệm, thành viên chính tham gia thực hiện nhiệm vụ hoặc người có quyền lợi và lợi ích liên quan khác;

d) Người có bằng chứng xung đột lợi ích với chủ nhiệm hoặc tổ chức chủ trì nhiệm vụ.

5. Hội đồng gồm có 01 Chủ tịch, 01 Phó Chủ tịch (nếu cần), 02 thành viên là ủy viên phản biện, 01 ủy viên thư ký khoa học và các thành viên khác. Số lượng các thành viên trong Hội đồng từ 05 đến 09 thành viên. Các ủy viên phản biện của Hội đồng công tác tại các tổ chức khác nhau.

6. Thành phần Hội đồng khi thực hiện giám định, nghiệm thu nhiệm vụ phải bảo đảm ít nhất 50% tổng số thành viên hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ đó.

7. Trường hợp đặc biệt do tính chất phức tạp hoặc yêu cầu đặc thù của vấn đề cần tư vấn, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ xem xét quyết định số lượng thành viên và thành phần hội đồng khác với quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này.

8. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

a) Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của hội đồng, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch (trong trường hợp Hội đồng có Phó Chủ tịch) được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền, các ủy viên phản biện và ủy viên thư ký khoa học;

b) Hội đồng bầu một ủy viên làm thư ký khoa học ngay tại phiên họp để ghi chép các ý kiến thảo luận và lập biên bản phiên họp của hội đồng;

c) Các ý kiến khác nhau của thành viên được thư ký khoa học của Hội đồng tổng hợp để hội đồng thảo luận và biểu quyết thông qua. Các ý kiến kết luận của hội đồng được thông qua khi trên 3/4 số thành viên của hội đồng có mặt thống nhất. Thành viên hội đồng có thể yêu cầu bảo lưu ý kiến trong trường hợp ý kiến đó khác với kết luận của hội đồng.

9. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng

a) Thành viên Hội đồng có trách nhiệm đánh giá thuyết minh nhiệm vụ theo các yêu cầu, tiêu chí của Sở Khoa học và Công nghệ; tư vấn về sự phù hợp nhân lực và kinh phí thực hiện nhiệm vụ;

b) Hội đồng có trách nhiệm tổng hợp kết luận, đánh giá, lập biên bản họp Hội đồng;

c) Thành viên Hội đồng có nghĩa vụ giữ bí mật các thông tin nhận được trong quá trình hoạt động tư vấn, trừ trường hợp có thỏa thuận bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 10. Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ

1. Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ (sau đây gọi tắt là Tổ thẩm định) do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập để thực hiện hoạt động tư vấn chuyên môn liên quan đến kinh phí thực hiện nhiệm vụ và tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ.

2. Tổ thẩm định có từ 03 đến 05 thành viên, trong đó có 01 (một) tổ trưởng, 01 (một) thành viên kiêm nhiệm Thư ký của Tổ thẩm định. Thành viên của Tổ thẩm định có ít nhất 01 (một) thành viên có chuyên môn thuộc lĩnh vực tài chính, các thành viên còn lại có chuyên môn liên quan đến nhiệm vụ được thẩm định.

3. Trường hợp đặc biệt do tính chất phức tạp hoặc yêu cầu đặc thù của vấn đề cần tư vấn, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ xem xét quyết định số lượng thành viên và thành phần Tổ thẩm định khác so với quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Nguyên tắc làm việc của Tổ thẩm định

a) Phiên họp của Tổ thẩm định phải có mặt ít nhất 3/4 số thành viên Tổ thẩm định, trong đó phải có thành viên có chuyên môn thuộc lĩnh vực tài chính.

b) Tổ trưởng Tổ thẩm định chủ trì các phiên họp của Tổ thẩm định. Các thành viên Tổ thẩm định nêu ý kiến thẩm định theo quy định tại khoản 5 Điều này.

c) Các ý kiến của thành viên được thư ký tổng hợp, đưa vào Biên bản thẩm định. Trường hợp có thành viên không nhất trí với kết luận chung của Tổ thẩm định và đề nghị bảo lưu ý kiến, Tổ thẩm định báo cáo cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ đồng thời đề xuất phương án xử lý.

5. Nhiệm vụ của Tổ thẩm định

a) Đánh giá sự phù hợp của dự toán kinh phí đối với các nội dung nghiên cứu của nhiệm vụ theo kết luận của Hội đồng với chế độ quy định, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi tiêu hiện hành của nhà nước do các cơ quan có thẩm quyền ban hành và trong khả năng cân đối kinh phí của Sở Khoa học và Công nghệ;

b) Đánh giá khả năng đối ứng vốn ngoài ngân sách nhà nước của tổ chức chủ trì để thực hiện nhiệm vụ (nếu có) dựa trên các tài liệu minh chứng khả năng huy động các nguồn lực tài chính trên;

c) Kiến nghị tổng mức kinh phí thực hiện nhiệm vụ gồm kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác (nếu có); tỷ lệ sở hữu các kết quả nghiên cứu theo quy định; phương án xử lý tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ.

Điều 11. Tổ chức và chuyên gia tư vấn độc lập

1. Tổ chức tư vấn độc lập theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư số 02/2023/TT-BKHHCN.

2. Chuyên gia tư vấn độc lập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư số 02/2023/TT-BKHHCN.

3. Trường hợp cần thiết, Sở Khoa học và Công nghệ có thể lấy ý kiến tư vấn của tổ chức hoặc chuyên gia tư vấn độc lập trong quá trình quản lý nhiệm vụ.

Chương IV**TỔ CHỨC QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Điều 12. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, quản lý, xử lý kết quả nhiệm vụ và tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ

1. Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định, phê duyệt, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, đánh giá, nghiệm thu, tổ chức quản lý nhiệm vụ theo quy định hoặc thông qua Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ.

2. Sở Khoa học và Công nghệ đứng tên phần quyền sở hữu, quản lý, xử lý kết quả và tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ theo quy định đối với những nhiệm vụ do mình phê duyệt được quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 13. Tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ

1. Sở Khoa học và Công nghệ thông báo mời tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia thực hiện nhiệm vụ.

2. Sở Khoa học và Công nghệ xem xét các thuyết minh nhiệm vụ đủ điều kiện theo quy định; thành lập Hội đồng và Tổ thẩm định để thực hiện việc tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ.

3. Nhiệm vụ được đánh giá “Đạt” để xem xét cho thực hiện khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

a) Trên 3/4 số thành viên Hội đồng đánh giá thuyết minh nhiệm vụ đạt từ 70 điểm trở lên (tính theo thang điểm 100), trong đó bắt buộc phải có các ủy viên phản biện và không có tiêu chí nào có quá 1/3 số thành viên hội đồng có mặt cho điểm 0 (không điểm).

b) Nhiệm vụ có số điểm trung bình đạt từ 70 điểm trở lên trên tổng số điểm của các thành viên trong Hội đồng tư vấn.

c) Được ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng có mặt (trong đó có ít nhất 01 ủy viên phản biện) đánh giá tổng mức kinh phí phù hợp với các sản phẩm của nhiệm vụ;

d) Được Tổ thẩm định thống nhất tổng mức kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

4. Trong trường hợp có từ 02 (hai) tổ chức chủ trì trở lên cùng đăng ký thực hiện một nhiệm vụ và được Hội đồng đánh giá “Đạt”, tổ chức trúng tuyển là tổ chức có thuyết minh nhiệm vụ thỏa mãn một trong các điều kiện theo thứ tự như sau:

a) Có kinh phí đề xuất từ ngân sách nhà nước thấp nhất;

b) Trường hợp có kinh phí đề xuất từ ngân sách nhà nước bằng nhau thì ưu tiên thuyết minh nhiệm vụ có tổng điểm trung bình của các tiêu chí cao nhất;

c) Trường hợp có tổng số điểm trung bình của các tiêu chí bằng nhau; kinh phí đề xuất từ ngân sách nhà nước bằng nhau thì ưu tiên thuyết minh nhiệm vụ có vốn đối ứng ngoài ngân sách nhà nước cao hơn;

d) Các trường hợp không theo quy định tại điểm a, b hoặc c Điều này do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định.

Điều 14. Kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện nhiệm vụ

1. Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ 03 tháng một lần và gửi về Sở Khoa học và Công nghệ. Căn cứ báo cáo tiến độ, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét và tổ chức kiểm tra, giám sát thực tế nếu cần thiết.

2. Hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng kế hoạch kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, ông thời kiểm tra theo vụ việc trên cơ sở yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng để giám định, đánh giá kết quả thực hiện trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhằm đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, nội dung nghiên cứu và tiến độ theo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ đã ký kết hoặc làm cơ sở để xem xét, điều chỉnh, chấm dứt hợp đồng thực hiện nhiệm vụ. Trường hợp đặc biệt do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định.

Điều 15. Nghiệm thu nhiệm vụ

1. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm thành lập Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ (nghiệm thu cơ sở) trước khi Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành nghiệm thu.

2. Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng để đánh giá, nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện nhiệm vụ. Hội đồng đánh giá, xếp loại nhiệm vụ theo các mức sau đây:

a) Mức “Xuất sắc” nếu nhiệm vụ có ít nhất 3/4 số thành viên hội đồng có mặt nhất trí đánh giá mức “Xuất sắc” và không có thành viên đánh giá ở mức “Không đạt”;

b) Mức "Không đạt" nếu nhiệm vụ có nhiều hơn 1/3 số thành viên hội đồng có mặt đánh giá mức “Không đạt»;

c) Mức “Đạt” nếu nhiệm vụ không thuộc điểm a và điểm b khoản này.

3. Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định việc tổ chức lấy ý kiến tư vấn độc lập trước khi công nhận kết quả trong trường hợp có thông tin phản ánh, kiến nghị liên quan đến quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ hoặc kết luận của Hội đồng.

4. Đối với nhiệm vụ nghiệm thu xếp loại ở mức “Không đạt”, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng tư vấn chấm dứt hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 16. Đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin kết quả nhiệm vụ

1. Việc đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin kết quả nhiệm vụ được thực hiện theo quy định.

2. Cơ quan có thẩm quyền về đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin kết quả nhiệm vụ là Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 17. Quản lý nhiệm vụ sau nghiệm thu

1. Nhiệm vụ được quyết toán và thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ sau khi các sản phẩm của nhiệm vụ và tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ được kiểm kê và bàn giao theo quy định.

2. Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức quản lý, phổ biến, khai thác kết quả của nhiệm vụ theo quy định.

Điều 18. Các trường hợp chấm dứt thực hiện hợp đồng thực hiện nhiệm vụ

1. Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Nhiệm vụ được nghiệm thu và hoàn tất thủ tục theo quy định;

b) Theo thỏa thuận bằng văn bản của hai bên tham gia ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ và hoàn tất thủ tục theo quy định.

c) Các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Sở Khoa học và Công nghệ được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp tổ chức chủ trì:

a) Bị giải thể hoặc phá sản;

b) Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của bên thứ ba;

c) Vi phạm thời hạn thực hiện nhiệm vụ;

d) Sử dụng kinh phí không đúng mục đích được nêu trong hợp đồng thực hiện nhiệm vụ;

đ) Thực hiện không đúng nội dung nhiệm vụ được nêu trong Thuyết minh và hợp đồng thực hiện nhiệm vụ;

e) Không nộp các báo cáo tiến độ, giám định, nghiệm thu, thanh quyết toán nhiệm vụ;

g) Không đảm bảo các điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất và nhân lực theo Thuyết minh nhiệm vụ để thực hiện hợp đồng thực hiện nhiệm vụ;

h) Gây ra hậu quả nghiêm trọng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, vi phạm đến quy định pháp luật và ảnh hưởng đến quá trình thực hiện nhiệm vụ;

3. Tổ chức chủ trì được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp Sở Khoa học và Công nghệ không cấp đủ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ mà không có lý do chính đáng.

4. Sở Khoa học và Công nghệ thông báo dừng thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 19. Công khai thông tin liên quan đến nhiệm vụ

Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thông báo công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác:

1. Các chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội của Thành phố.

2. Nhiệm vụ đặt hàng hàng năm.

3. Nhiệm vụ được phê duyệt hàng năm.

4. Kết quả, báo cáo tóm tắt của các nhiệm vụ nghiệm thu hàng năm.
5. Nhiệm vụ dừng thực hiện hàng năm.

Điều 20. Giao trực tiếp đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố thành lập thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ thực hiện nhiệm vụ

Căn cứ các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chương trình khoa học và công nghệ trung hạn hoặc dài hạn theo nhu cầu phát triển của Thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố thành lập thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ xây dựng chương trình khoa học và công nghệ/dự án khoa học và công nghệ, các nhiệm vụ phát sinh hàng năm phù hợp với chức năng nhiệm vụ của đơn vị gửi về Sở Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định, phê duyệt, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, đánh giá, nghiệm thu, tổ chức quản lý nhiệm vụ theo quy định tại Quy chế này hoặc thông qua Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ.

Chương V

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 21. Quản lý kinh phí thực hiện nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước

Kinh phí thực hiện nhiệm vụ từ ngân sách nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh do Sở Khoa học và Công nghệ quản lý. Kinh phí này được chuyển vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh quản lý theo quy định và được ngân sách Thành phố bổ sung kịp thời để bảo đảm liên tục việc thực hiện nhiệm vụ.

Điều 22. Nội dung, định mức chi cho hoạt động quản lý và thực hiện nhiệm vụ

1. Nội dung, mức chi các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán và các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định.
2. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước để nhận kinh phí theo tiến độ được cam kết trong hợp đồng thực hiện nhiệm vụ.

Điều 23. Nguyên tắc cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ

1. Nhiệm vụ thuộc một trong các trường hợp sau đây được cấp tối đa đến 100% tổng kinh phí thực hiện:

a) Nhiệm vụ thuộc danh mục nhiệm vụ theo thông báo của Sở Khoa học và Công nghệ;

b) Nhiệm vụ được xét giao trực tiếp theo quy định;

c) Nhiệm vụ khác được Hội đồng đánh giá đạt từ 80/100 điểm trở lên và có sản phẩm đáp ứng một trong các tiêu chí: phục vụ cho khu vực công của Thành phố; phục vụ cho cộng đồng người dân Thành phố; phục vụ nhóm doanh nghiệp của Thành phố; sản phẩm mang tính đột phá so với sản phẩm cùng loại hiện có trên thị trường hoặc sản phẩm có tiềm năng phát triển trong tương lai.

2. Nhiệm vụ không thỏa tiêu chí tại khoản 1 Điều này được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện.

3. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét mức hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ phù hợp.

Điều 24. Xây dựng dự toán và quyết toán kinh phí nhiệm vụ

1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán theo quy định.

2. Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng thuyết minh dự toán kinh phí, đề xuất phương thức thực hiện theo quy định.

3. Công tác báo cáo, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 25. Quản lý chứng từ

1. Toàn bộ chứng từ của nhiệm vụ do tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ.

2. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ chứng từ chi theo đúng quy định để phục vụ công tác thanh tra, kiểm toán khi có yêu cầu.

3. Sở Khoa học và Công nghệ hoặc thông qua Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh sau khi thẩm tra quyết toán nhiệm vụ lưu bảng kê chứng từ, bảng quyết toán kinh phí nhiệm vụ có xác nhận của tổ chức chủ trì.

Điều 26. Quản lý kết quả và tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ

1. Việc quản lý, triển khai ứng dụng kết quả nhiệm vụ được thực hiện theo quy định.

2. Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia triển khai ứng dụng kết quả nhiệm vụ theo quy định.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Tổ chức, quản lý việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và các đơn vị có liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy chế này.

c) Định kỳ 05 năm tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội của Thành phố.

d) Hàng năm tổ chức đặt hàng thực hiện nhiệm vụ; xây dựng kế hoạch và tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ; khen thưởng hoặc đề xuất khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong tổ chức quản lý và thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

đ) Hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố; tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả triển khai thực hiện các nội dung được phân cấp nêu tại Điều 12 Quy chế này.

2. Cơ quan quản lý các đơn vị được quy định tại Điều 20 Quy chế này có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ và việc sử dụng kết quả sau nghiệm thu theo quy định.

3. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí ngân sách theo đề xuất của Sở Khoa học và Công nghệ để đảm bảo công tác quản lý và thực hiện nhiệm vụ được kịp thời.

4. Hàng năm, Sở ban ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của đơn vị để xác định nhiệm vụ phục vụ công

tác quản lý điều hành và phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn gửi về Sở Khoa học và Công nghệ để tổ chức đặt hàng hoặc giao trực tiếp thực hiện; tổ chức ứng dụng các kết quả nghiên cứu khi được giao quyền.

Điều 28. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp cơ quan nhà nước cấp trên ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nội dung tại Quy chế này thì thực hiện theo văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên.

Trường hợp có khó khăn, vướng mắc, phát sinh những nội dung cần sửa đổi bổ sung, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị gửi văn bản về Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2023/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý nhà nước
về hoạt động hóa chất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
ban hành kèm Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy năm ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và Y tế;

Căn cứ Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 79/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và Biện pháp thi hành Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí;

Căn cứ Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

Căn cứ Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

Căn cứ Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về xử lý các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và Chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực;

Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2990/TTr-SCT ngày 29 tháng 5 năm 2023; ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ tại Công văn số 5027/SNV-TCBC&TCPCP ngày 15 tháng 11 năm 2021; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 467/STP-VB ngày 01 tháng 02 năm 2021, Công văn số 437/STP-VB ngày 06 tháng 02 năm 2023, Công văn số 1711/STP-VB ngày 17 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp Quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Các lĩnh vực hóa chất và phân ngành quản lý

1. Sở Công Thương: quản lý hoạt động hóa chất sử dụng trong công nghiệp, hóa chất là tiền chất sử dụng trong công nghiệp, cụ thể như sau:

- a) Hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp;
- b) Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp;
- c) Hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;
- d) Hóa chất phải khai báo;
- đ) Hóa chất độc phải xây dựng Phiếu kiểm soát mua bán hóa chất độc;

- e) Hóa chất phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;
- g) Tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp.

2. Sở Y tế: quản lý hoạt động hóa chất bảo chế được, hóa chất sử dụng trong chất diệt khuẩn, diệt côn trùng trong gia dụng và y tế, dược phẩm, cụ thể như sau:

a) Hoạt chất cấm sử dụng trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

b) Hoạt chất hạn chế phạm vi sử dụng trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

c) Hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn được phép đăng ký để dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

d) Chất ma túy và tiền chất.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: quản lý hoạt động hóa chất sử dụng trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thú y, bảo vệ thực vật, bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản, hải sản, cụ thể như sau:

a) Hóa chất được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản;

b) Hóa chất sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

c) Thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong thú y;

d) Thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam;

đ) Thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam;

e) Thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng ở Việt Nam;

g) Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam.

h) Hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi;

i) Nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.

k) Các hoạt chất thuốc thú y được phép sử dụng trong thức ăn chăn nuôi

l) Phân bón và nguyên liệu sử dụng làm phân bón.

4. Ban Quản lý An toàn thực phẩm: quản lý hoạt động phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng trong thực phẩm.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Sở Công Thương chủ trì tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động hóa chất lĩnh vực công nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Công Thương, trong đó trực tiếp quản lý các hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; hóa chất độc phải xây dựng Phiếu kiểm soát mua bán hóa chất độc; hóa chất phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp. Các nhiệm vụ cụ thể gồm:

a) Tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật trong lĩnh vực hóa chất công nghiệp;

b) Hướng dẫn và giải quyết thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp;

c) Hướng dẫn, tiếp nhận báo cáo định kỳ của tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất;

d) Tổng hợp, thống kê tình hình quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; tình hình thực hiện an toàn hóa chất trên địa bàn Thành phố; báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Công Thương theo định kỳ và đột xuất;

đ) Chủ trì, phối hợp thanh tra, kiểm tra các điều kiện của cơ sở sản xuất, kinh doanh, sử dụng và tồn trữ hóa chất nguy hiểm; xử phạt vi phạm hành chính theo quy định đối với tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất lĩnh vực công nghiệp;

e) Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố các giải pháp quản lý an toàn đối với hoạt động hóa chất lĩnh vực công nghiệp trên địa bàn Thành phố.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Sở Y tế chủ trì tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động hóa chất ngành y tế theo hướng dẫn của Bộ Y tế, trong đó trực tiếp quản lý danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng, y tế, dược phẩm; danh mục tiền chất trong lĩnh vực y tế. Các nhiệm vụ cụ thể gồm:

a) Tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật trong hoạt động hóa chất lĩnh vực y tế;

b) Hướng dẫn và giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực hóa chất y tế: thủ tục tiếp nhận công bố đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế;

c) Tiếp nhận báo cáo định kỳ của tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất lĩnh vực y tế; tổng hợp, thống kê tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế; tình hình kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất trong lĩnh vực y tế trên địa bàn Thành phố; báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Y tế;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra các điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, tiền chất trong lĩnh vực y tế; xử phạt vi phạm hành chính theo quy định đối với tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất lĩnh vực y tế;

đ) Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố các giải pháp quản lý an toàn hoạt động hóa chất lĩnh vực y tế trên địa bàn Thành phố.”

4. Sửa đổi khoản 4 Điều 5 như sau:

“4. Công an Thành phố:

a) Tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về an toàn phòng cháy và chữa cháy cho các cơ sở hoạt động hóa chất trên địa bàn Thành phố;

b) Thực hiện công tác điều tra cơ bản, lập hồ sơ quản lý và kiểm tra an toàn phòng cháy chữa cháy; hướng dẫn thực hiện các biện pháp an toàn về phòng cháy và chữa cháy; tổ chức giám sát việc diễn tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, sử dụng và bảo quản hóa chất nguy hiểm;

c) Phân công thực hiện giải quyết thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và loại 9 đối với phương tiện vận chuyển bằng đường bộ, đường thủy và đường sắt;

d) Chủ trì, phối hợp các cơ quan chức năng thẩm định, kiểm tra điều kiện hoạt động, công tác phòng cháy, chữa cháy và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định đối với các cơ sở hóa chất không đảm bảo điều kiện an toàn về phòng cháy chữa cháy, gây cháy nổ trong quá trình hoạt động; đồng thời khởi tố, điều tra các trường hợp có dấu hiệu phạm tội và các vụ án liên quan đến hoạt động hóa chất để xảy ra sự cố gây thiệt hại nghiêm trọng về người, tài sản và môi trường;

đ) Chỉ đạo Công an thành phố Thủ Đức và các quận, huyện chủ động phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện ban hành phương án xử lý sự cố cháy nổ trên địa bàn quản lý;

e) Kiểm soát hóa chất nguy hiểm lưu thông trên địa bàn thành phố, đặc biệt đối với hóa chất nhập lậu, hóa chất không rõ nguồn gốc, xuất xứ, không ghi nhãn theo quy định;

g) Phối hợp thống kê và di dời các cơ sở hóa chất nguy hiểm không đảm bảo điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy, có nguy cơ cháy, nổ xen cài trong khu dân cư.”

5. Bổ sung khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 vào Điều 5 như sau:

“7. Ban Quản lý an toàn thực phẩm chủ trì tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Các nhiệm vụ cụ thể gồm:

a) Tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật trong hoạt động hóa chất phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; tổ chức tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh và sử dụng phụ gia thực phẩm trên địa bàn thành phố;

b) Hướng dẫn và giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực an toàn thực phẩm: cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm công nghiệp, đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu, sản phẩm sản xuất trong nước đối với Phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hoặc không đúng đối tượng sử dụng do Bộ Y tế quy định;

c) Tiếp nhận báo cáo định kỳ của tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất lĩnh vực an toàn thực phẩm; tổng hợp, thống kê tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra các điều kiện sản xuất, kinh doanh và sử dụng phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; xử phạt vi phạm hành chính theo quy định đối với tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất lĩnh vực an toàn thực phẩm;

đ) Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố các giải pháp quản lý an toàn hoạt động hóa chất lĩnh vực an toàn thực phẩm trên địa bàn Thành phố.”

8. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện.

a) Chủ trì tổ chức, phối hợp các cơ quan chuyên môn tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật liên quan lĩnh vực hóa chất cho các tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất trên địa bàn quản lý;

b) Chủ trì tổ chức, phối hợp các cơ quan chuyên môn tập huấn nghiệp vụ quản lý nhà nước trong hoạt động hóa chất cho cán bộ công chức phụ trách tại Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn thuộc địa bàn quản lý;

c) Phối hợp thẩm định, kiểm tra điều kiện hoạt động đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh có tồn chứa hóa chất nguy hiểm trên địa bàn quản lý.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý việc sử dụng hóa chất trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục trên địa bàn thành phố.

10. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý việc sử dụng hóa chất trong các cơ sở dạy nghề trên địa bàn thành phố.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố, Ban Quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp thành phố, Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố, Ủy ban nhân dân các quận huyện có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương thực hiện rà soát, thống kê cơ sở sản xuất, kinh doanh và sử dụng hóa chất thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 7 như sau:

“1. Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố chủ trì tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức về an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất thuộc ngành, lĩnh vực quản lý và người dân trên địa bàn Thành phố thông qua chương trình hội nghị; tập huấn; phát thanh; truyền hình; biên tập thông tin và đăng tải trên cổng thông tin điện tử; phát hành tờ rơi, tờ bướm,...

2. Công an Thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện phối hợp tuyên truyền, tập huấn về an toàn hóa chất trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền quản lý của cơ quan.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý An toàn thực

phẩm Thành phố chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra liên ngành đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh và sử dụng hóa chất thuộc ngành, lĩnh vực quản lý; phối hợp xử phạt vi phạm hành chính theo quy định; tổng hợp các khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện và đề xuất hướng khắc phục, xử lý.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 4 Điều 9 như sau:

“2. Sở Y tế, Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố chủ trì thực hiện kết nối, trao đổi thông tin với Bộ Y tế và các cơ quan có liên quan về quản lý hoạt động hóa chất lĩnh vực y tế, an toàn thực phẩm; cập nhật danh sách và thông tin doanh nghiệp nhập khẩu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, tiền chất trong lĩnh vực y tế, phụ gia và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm trên địa bàn Thành phố.

4. Định kỳ hàng tháng, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện cung cấp danh sách doanh nghiệp/Hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh ngành nghề sản xuất, bán buôn, bán lẻ, mua bán hóa chất bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống thư điện tử thành phố cho Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý An toàn thực phẩm để triển khai công tác quản lý.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố chủ trì thực hiện rà soát, hệ thống các văn bản, quy định pháp luật về hoạt động hóa chất thuộc ngành, lĩnh vực quản lý; tổng hợp, đánh giá tình hình thực thi pháp luật trong lĩnh vực hóa chất; báo cáo, kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố và các Bộ, ngành Trung ương xem xét, giải quyết các bất cập, hạn chế.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2, 3 Điều 11 như sau:

“1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo các nội dung sau:

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực được phân công; phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức diễn tập phương án, triển khai ứng phó các sự cố hóa chất xảy ra trên địa bàn Thành phố;

b) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của các cơ sở hóa chất; kiểm tra năng lực ứng phó sự cố hóa chất của các cơ sở.

2. Công an Thành phố, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện và các cơ quan có liên quan phối hợp triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ trong các sự cố liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, tồn trữ và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Công an Thành phố phối hợp xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trên địa bàn Thành phố; chủ trì xây dựng phương án ứng phó và chuẩn bị lực lượng, thiết bị để kịp thời xử lý các sự cố cháy, nổ do hoạt động hóa chất, đặc biệt đối với sự cố nghiêm trọng cần huy động lực lượng, phương tiện của nhiều cơ quan, đơn vị hoặc nhiều địa phương tham gia; phối hợp với quân đội, chính quyền địa phương sơ tán dân ra khỏi khu vực nguy hiểm.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2 Điều 12 như sau:

“1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện triển khai thực hiện thành lập Trung tâm kinh doanh hương liệu, hóa chất thành phố;

2. Các Sở, ban, ngành Thành phố theo lĩnh vực hóa chất quản lý phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện thực hiện rà soát, xây dựng phương án và kế hoạch di dời các cơ sở sản xuất, kinh doanh, kho chứa hóa chất nguy hiểm ra khỏi khu dân cư.”

Điều 2. Bãi bỏ một số điều của Quy chế phối hợp Quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố

Bãi bỏ điểm c khoản 6 Điều 5.

Điều 3. Điều khoản thi hành và chuyển tiếp

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2023.

2. Các nội dung khác được nêu trong Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh không được đề cập tại Quyết định này được giữ nguyên và còn giá trị thực hiện.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành: Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp, Công an Thành phố, Cục Hải Quan Thành phố, Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3294/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thể dục thể thao
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 3378/TTr-SVHTT ngày 11 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 37 thủ tục hành chính

trong lĩnh vực Thể thao thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao, gồm: 01 thủ tục hành chính chuẩn hóa, 01 thủ tục hành chính mới, 04 thủ tục hành chính sửa đổi, 29 thủ tục hành chính thay thế, 02 thủ tục hành chính bãi bỏ (trong đó có 01 thủ tục hành chính do được thay thế).

Danh mục của thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Bãi bỏ các nội dung liên quan đến các thủ tục:

Thủ tục hành chính có thứ tự A.1, A.2, A.25 ban hành kèm theo Quyết định số 3814/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thủ tục hành chính có thứ tự A.1, A.2, B.1 ban hành kèm theo Quyết định số 5920/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO
THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3294/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2023 của

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực Thể dục thể thao						
1.	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Trong 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Ủy ban nhân dân cấp xã	Không	<ul style="list-style-type: none">- Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006.- Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, Thể thao.- Thông tư số 18/2011/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức và hoạt động của câu lạc bộ thể thao cơ sở.- Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA LIÊN ĐOÀN THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực Thể dục thể thao						
1.	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức.	10 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Liên đoàn thể thao Thành phố Hồ Chí Minh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực Thể dục thể thao						
1.	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé,	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Thông tư số 16/2014/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Cơ gian giải quyết: Sở Văn hóa và Thể thao. 2. Trình tự thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tổ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	ương		Quận 1		<p>lịch ban hành một số biểu mẫu thủ tục hành chính trong lĩnh vực thể dục, thể thao.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cho Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận – huyện thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. 	<p>chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của Thành phố nộp hồ sơ tại Sở Văn hoá và Thể thao.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Văn hóa quyết định tổ chức giải thể thao; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
2.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh	07 ngày làm việc kể từ ngày	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng	Không	- Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1		2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
3.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	- Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THỂ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực Thể dục thể thao						
1.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	động thể thao		Nghé, Quận 1		<p>2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
2.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 11/2016/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định điều kiện chuyên môn tổ chức tập luyện và thi đấu môn Yoga. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
3.	Thủ tục cấp giấy chứng	07 ngày làm việc,	Sở Văn hóa và Thể thao -	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1		<p>dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 12/2016/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định điều kiện chuyên môn tổ chức tập luyện và thi đấu môn Golf. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
4.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 09/2017/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Cầu 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>lông.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
5.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 10/2017/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Taekwondo. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
6.	Thủ tục cấp giấy chứng	07 ngày làm việc,	Sở Văn hóa và Thể thao -	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1		<p>dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 02/2018/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Karate. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
7.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 03/2018/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bơi, Lặn. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
8.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	- Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 04/2018/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Billiards & Snooker. Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
9.	Thủ tục cấp	07 ngày	Sở Văn hóa	Không	- Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1		<p>và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 05/2018/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng bàn. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
10.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 06/2018/TT-BVHTTDL ngày 30 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Dù lượn và môn Điều bay.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
11.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 07/2018/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Khiêu vũ thể thao. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					và Du lịch.	
12.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 08/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Thể dục thẩm mỹ. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
13.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	Judo				<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 09/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Judo. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
14.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 10/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Thể dục thể hình và Fitness. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
15.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 11/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Lân Sư Rồng. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
16.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí		1		<p>năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 12/2018/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Võ đạo thể thao giải trí. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
17.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 13/2018/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Quyền anh. 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
18.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinan	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 14/2018/TT-BVHTTDL ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Võ cổ truyền, môn Vovinam. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
19.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều	07 ngày làm việc, kể từ ngày	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi,	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	nhận đủ hồ sơ hợp lệ	phường Bến Nghé, Quận 1		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 17/2018/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Mô tô nước trên biển. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
20.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao – 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 18/2018/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Bóng đá. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
21.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao – 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	- Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 19/2018/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Quần vợt. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
22.	Thủ tục cấp giấy chứng	07 ngày làm việc,	Sở Văn hóa và Thể thao	Không	- Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	– 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1		<p>dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 20/2018/TT-BVHTTDL ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Patin. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
23.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao – 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 21/2018/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Lặn biển thể thao giải trí.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
24.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao – 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 31/2018/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bắn súng thể thao. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
25.	Thủ tục cấp	07 ngày	Sở Văn hóa	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	và Thể thao – 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1		<p>và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 27/2018/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng ném. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
26.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao – 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 29/2018/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Wushu. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
27.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao – 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	- Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 28/2018/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Leo núi thể thao. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
28.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao – 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 32/2018/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng rổ. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	
29.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể		Sở Văn hóa và Thể thao – 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Thông tư số 34/2018/TT-BVHTTDL ngày 02 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	thao				<p>tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Đấu kiếm thể thao.</p> <p>- Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p>	

Đ. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

TT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1	Thủ tục trang bị vũ khí thể thao	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. - Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với doanh nghiệp	<p>Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p> <p>(Được thay thế bởi các thủ tục từ I.1 đến I.29 của Quyết định này)</p>

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/CT-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

CHỈ THỊ

Về tăng cường công tác an toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Trong thời gian qua, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trên địa bàn Thành phố đã nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động. Hàng năm, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành kế hoạch tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn Thành phố với nhiều nội dung tập trung vào công tác truyền thông, tuyên truyền; mít tinh, diễn tập các phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn; tổ chức hội nghị đối thoại chuyên đề về an toàn, vệ sinh lao động trong các lĩnh vực có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chỉ đạo tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Tuy nhiên, qua công tác thanh tra, kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động; điều tra tai nạn lao động và thống kê, báo cáo định kỳ về tình hình tai nạn lao động, công tác an toàn, vệ sinh lao động hàng năm cho thấy việc tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động của một số doanh nghiệp, tổ chức, cơ sở sử dụng lao động trên địa bàn Thành phố vẫn chưa đảm bảo theo quy định; công tác chỉ đạo, phân tích, dự báo tình hình, phối hợp triển khai các nội dung quản lý Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động giữa các sở, ban, ngành Thành phố và quận, huyện, thành phố Thủ Đức chưa đạt hiệu quả theo yêu cầu đề ra, vẫn còn một số tồn tại cần phải khắc phục ngay.

Để tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Luật An toàn, vệ sinh lao động, Nghị định số 39/2016/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn liên quan; đồng thời khắc phục những hạn chế, tồn tại đã được chỉ ra, từng bước đưa công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động đi vào nề nếp và đúng quy định của

pháp luật; bảo đảm việc phối hợp điều tra tai nạn lao động ngày càng đầy đủ, toàn diện, khách quan, trung thực, chính xác, kịp thời. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu người đứng đầu chính quyền các cấp, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của công tác an toàn, vệ sinh lao động, trong đó tập trung thực hiện hiệu quả những nội dung sau:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức triển khai thực hiện có hiệu quả Luật An toàn, vệ sinh lao động, Nghị định số 39/2016/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn liên quan; triển khai các cuộc thanh tra, kiểm tra, điều tra tai nạn lao động theo đúng quy định; nâng cao chất lượng công tác quản lý Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; tăng cường khả năng phân tích, dự báo, cập nhật kịp thời tình hình an toàn, vệ sinh lao động; tổ chức tuyên truyền bằng các ấn phẩm chuyên đề chuyên sâu với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp nhằm phục vụ kịp thời, đáp ứng được các yêu cầu đề ra trong công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân Thành phố và các cấp, các ngành.

b) Tiếp tục thực hiện Quy chế phối hợp số 32902/SLĐT BXH-CA-VKSND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an Thành phố, Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố trong công tác điều tra tai nạn lao động; căn cứ thực tiễn triển khai thực hiện thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung nội dung quy chế phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương và đảm bảo hiệu quả công tác phối hợp của các cơ quan tham gia điều tra tai nạn lao động.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; kịp thời khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, nhân rộng các gương điển hình tiên tiến trong công tác đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn Thành phố.

d) Kiện toàn, đảm bảo biên chế cho cơ quan thanh tra lao động phù hợp với số lượng các doanh nghiệp thực tế trên địa bàn Thành phố để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động và điều tra tai nạn lao động theo quy định.

2. Sở Xây dựng

a) Tuyên truyền, hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp

luật về an toàn, vệ sinh lao động trong thi công xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố. Yêu cầu các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố tự thực hiện việc kiểm tra quy trình an toàn về quản lý an toàn, vệ sinh lao động trong thi công xây dựng công trình.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức tăng cường thanh tra, kiểm tra công tác an toàn, vệ sinh lao động tại các công trình xây dựng, trong đó lưu ý đến các công trình xây dựng nhà ở riêng lẻ, các nhà thầu tư nhân không có pháp nhân; kiên quyết xử lý vi phạm, đình chỉ thi công đối với các nhà thầu không tuân thủ đúng các quy định về an toàn lao động trong công trình xây dựng.

c) Chủ trì tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá nguyên nhân sự cố máy, thiết bị thi công; giám định nguyên nhân sự cố gây sập đổ công trình, sập đổ một phần công trình gây mất an toàn lao động. Xem xét, quyết định dừng, tạm dừng sử dụng đối với máy, thiết bị; dừng, tạm dừng thi công đối với các hạng mục công trình, một phần hoặc toàn bộ công trình tùy theo mức độ và phạm vi ảnh hưởng của sự cố. Xử lý trách nhiệm của các bên có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Sở Y tế

a) Tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về vệ sinh lao động trên địa bàn Thành phố; tuyên truyền, vận động thực hiện tốt công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, đảm bảo môi trường lao động, điều kiện lao động cũng như các chế độ cho người lao động; tham mưu xây dựng các chế độ, chính sách vệ sinh lao động phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

b) Phối hợp cử thành viên tham gia Đoàn điều tra tai nạn lao động Thành phố để tiến hành điều tra các vụ tai nạn lao động chết người xảy ra trên địa bàn Thành phố theo quy định tại Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động; tập trung tham mưu cho Đoàn điều tra tai nạn lao động các nội dung về quản lý sức khỏe người lao động, các yếu tố có hại trong môi trường lao động, công tác sơ cấp cứu cho nạn nhân bị tai nạn lao động.

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các cơ quan liên quan tăng cường thanh tra, kiểm tra vệ sinh lao động tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố; kiên quyết xử lý, đình chỉ hoạt động đối với những cơ sở vi phạm nghiêm trọng về vệ sinh lao động.

4. Liên đoàn Lao động Thành phố

a) Phối hợp cử thành viên tham gia Đoàn điều tra tai nạn lao động Thành phố để tiến hành điều tra các vụ tai nạn lao động chết người trên địa bàn Thành phố theo quy định tại Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động; tập trung giám sát đảm bảo các chế độ cho người lao động, bảo vệ các quyền lợi của người lao động; tuyên truyền, vận động thực hiện tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động; tham mưu xây dựng chế độ, chính sách cho người lao động phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

b) Chỉ đạo Liên đoàn Lao động quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Công đoàn Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố, Ban Quản lý Khu nông nghiệp công nghệ cao Thành phố thực hiện tốt chức năng giám sát, bảo vệ quyền lợi người lao động cũng như tuyên truyền, vận động thực hiện tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn quản lý.

c) Kiểm tra, giám sát Công đoàn các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố thực hiện chức năng giám sát, đảm bảo các chế độ, chính sách cho người lao động; tuyên truyền, vận động thực hiện tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động tại các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị.

5. Công an Thành phố, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố

a) Chỉ đạo Công an, Viện kiểm sát nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức tăng cường tổ chức thực hiện nghiêm Quy chế phối hợp số 32902/SLĐT BXH-CA-VKSND trong công tác điều tra tai nạn lao động; đẩy nhanh tiến độ điều tra các vụ án tai nạn lao động, nâng cao hiệu quả, tính chính xác của hoạt động điều tra tai nạn lao động; đồng thời thực hiện tốt công tác phối hợp, phản hồi kết quả điều tra đối với các vụ tai nạn đã được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiến nghị khởi tố.

b) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đánh giá công tác phối hợp điều tra tai nạn lao động, trao đổi tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy chế phối hợp; từ đó góp ý sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy chế phối hợp điều tra tai nạn lao động phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của địa phương.

6. Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố, Ban Quản lý Khu nông nghiệp công nghệ cao Thành phố

Chỉ đạo tổ chức công tác an toàn, vệ sinh lao động; kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong phạm vi quản lý; chủ động lập danh sách, đề xuất thanh tra, kiểm tra và phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo về hoạt động an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại Điều 71 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

7. Các sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức

a) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người lao động trên địa bàn Thành phố về an toàn, vệ sinh lao động, trong đó tập trung vào các ngành, nghề có nguy cơ cao về mất an toàn, vệ sinh lao động. Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn phải xây dựng các quy trình, biện pháp làm việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; bố trí đủ cán bộ làm công tác an toàn lao động; tăng cường tự kiểm tra, rà soát và chấn chỉnh ngay việc thực hiện pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; tổ chức tốt việc huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động.

b) Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức chỉ đạo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện quản lý Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động. Hằng năm, bố trí nguồn lực tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương; ưu tiên việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động tại địa phương.

c) Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về an toàn, vệ sinh lao động, lưu ý trách nhiệm của người sử dụng lao động và cán bộ quản lý an toàn lao động. Trong đó, tập trung vào các ngành, nghề có nguy cơ cao về mất an toàn, vệ sinh lao động, các cơ sở sử dụng các loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, đặc biệt là các thiết bị nâng, tời nâng, thang nâng hàng tự chế được lắp đặt trong các nhà hàng, cơ sở kinh doanh, các thiết bị chịu áp lực phục vụ bơm, vá, rửa, sửa chữa xe, hàn cắt kim loại,... Kiên quyết xử lý, đình chỉ hoạt động đối với những cơ sở vi phạm nghiêm trọng về an toàn, vệ sinh lao động.

8. Đối với các Báo, Đài Thành phố

Phối hợp tổ chức tuyên truyền, vận động thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động bằng các ấn phẩm, chuyên đề chuyên sâu với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp nhằm phục vụ kịp thời, đáp ứng được các yêu cầu đề ra trong công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân Thành phố và các cấp, các ngành.

9. Đối với các đơn vị, doanh nghiệp và người sử dụng lao động trên địa bàn Thành phố

a) Căn cứ các quy định của pháp luật lao động an toàn, vệ sinh lao động và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn để xây dựng và ký ban hành đầy đủ các nội quy, quy trình an toàn, vệ sinh lao động, quy trình an toàn vận hành, quy trình xử lý sự cố đối với các loại máy móc, thiết bị phục vụ thi công và sản xuất; tổ chức hướng dẫn cho người lao động trước khi phân công công việc theo đúng quy định. Thực hiện nghiêm yết nội quy, quy trình tại nơi làm việc và phổ biến đầy đủ cho người lao động trước khi phân công công việc, có biện pháp kiểm tra, giám sát buộc người lao động phải thực hiện đúng các nội quy, quy định đã ban hành.

b) Phân công người có đầy đủ chuyên môn, năng lực và có các chứng chỉ phù hợp quy định làm cán bộ giám sát an toàn theo đúng quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động. Tăng cường kiểm tra, giám sát công tác an toàn vệ sinh lao động tại công trình để đề ra biện pháp loại trừ, giảm thiểu các mối nguy hiểm trước khi phân công công nhân làm việc.

c) Tổ chức huấn luyện an toàn vệ sinh lao động và hướng dẫn những quy định biện pháp làm việc an toàn cho người lao động theo đúng quy định. Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động và có biện pháp kiểm tra, giám sát buộc người lao động sử dụng đúng và đầy đủ các phương tiện, trang bị bảo vệ cá nhân đã được cấp phát. Thực hiện quản lý, chăm sóc sức khỏe cho người lao động, sơ cấp cứu tai nạn lao động, quan trắc môi trường lao động, đảm bảo điều kiện lao động, chế độ cho người lao động làm việc tiếp xúc với yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc.

d) Chú trọng công tác thông kê, báo cáo, khai báo kịp thời đối với những trường hợp xảy ra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ hai người lao động trở lên thì có trách nhiệm báo cáo ngay với cơ quan Công an quận, huyện (nơi xảy ra tai nạn) và Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để kịp thời có biện pháp xử lý theo quy định tại Điều 34, Điều 83, Điều 86 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

10. Đối với người lao động

a) Chấp hành nghiêm các nội quy, quy trình và biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; tuân thủ các giao kết về an toàn, vệ sinh lao động. Báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động; chủ động tham gia cấp cứu, khắc phục sự cố, tai nạn lao động theo phương án xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp hoặc khi có lệnh của người sử dụng lao động.

b) Tham dự các khóa huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động để có thể nhận diện các nguy cơ, rủi ro, các yếu tố nguy hiểm từ đó nâng cao ý thức phòng ngừa tai nạn lao động cho bản thân; kiên quyết từ chối làm việc khi các điều kiện an toàn lao động chưa được đảm bảo. Sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp; các thiết bị bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thực hiện việc thuê mướn, sử dụng lao động thực hiện nghiêm Chỉ thị này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Anh Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2023/QĐ-UBND

Củ Chi, ngày 21 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh
và Xã hội huyện Củ Chi**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bình đẳng giới ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền

hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và các quận - huyện;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện tại Tờ trình số 51/TTr-LĐTĐXH ngày 07 tháng 8 năm 2023 và ý kiến thẩm định của Trưởng phòng Tư pháp huyện tại Báo cáo số 921/BC-PTP ngày 15 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành văn bản

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2023 và thay thế Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Củ Chi.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, Trưởng Phòng Nội vụ huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Thanh Hiền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi

*(Kèm theo Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng

1. Phạm vi

Quy chế này quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi.

2. Đối tượng điều chỉnh

Quy chế này áp dụng đối với công chức đang công tác tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Lao động, tiền lương trong khu vực kinh doanh và việc làm; giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm); tiền công; bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bảo trợ xã hội; trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật; góp phần bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành hoặc lĩnh vực công tác ở địa phương.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức và công tác của Ủy ban nhân dân huyện; đồng thời chịu sự

chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân huyện dự thảo quyết định; quy hoạch, kế hoạch phát triển trung hạn và hàng năm; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao; dự thảo văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện dự thảo các văn bản về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội được giao; theo dõi thi hành pháp luật.

4. Giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và tổ chức phi Chính phủ hoạt động trên địa bàn thuộc lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

5. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định đối với các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tổ chức dịch vụ việc làm, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở hỗ trợ nạn nhân, cơ sở cung cấp dịch vụ hỗ trợ bình đẳng giới, dịch vụ phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, cơ sở trợ giúp trẻ em trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền.

6. Quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn huyện theo phân cấp.

7. Tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xác định số lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội tạm thời nghỉ việc đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân huyện quản lý xin tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất; thực hiện quản lý

nhà nước về bảo hiểm xã hội trong phạm vi địa bàn huyện theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện; rà soát, kiểm tra, đối chiếu danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

8. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội đối với cán bộ, công chức ở xã, thị trấn.

9. Phối hợp với các ngành, đoàn thể xây dựng phong trào toàn dân chăm sóc, giúp đỡ người có công với cách mạng và các đối tượng chính sách xã hội.

10. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật đối với lĩnh vực phụ trách để kịp thời đề xuất hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ những quy định, văn bản không còn phù hợp thực tế hoặc quy định pháp luật hiện hành.

11. Kiểm tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

12. Tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn huyện.

13. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân huyện và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố.

14. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật, theo phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

15. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

16. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân huyện giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

Điều 4. Tổ chức bộ máy

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện hoạt động theo chế độ thủ trưởng. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Số lượng Phó Trưởng phòng thực hiện theo Quyết định phân bổ số lượng cấp phó cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện.

1. Trưởng phòng có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố về tổ chức, hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân huyện khi được yêu cầu; phối hợp với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội huyện giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện.

Trưởng phòng là Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện do Hội đồng nhân dân huyện bầu, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

2. Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của phòng.

3. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Biên chế

1. Biên chế công chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định trong tổng biên chế công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức; gắn tinh giản biên chế với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức tại Phòng.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 6. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành chung các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh trên lĩnh vực được phân công phụ trách.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các công chức giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng công chức phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 7. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Mỗi tháng họp toàn thể công chức một lần.

4. Mỗi công chức trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt.

5. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của cơ quan; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu

đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 8. Mọi quan hệ công tác

1. Đối với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện chịu sự hướng dẫn, kiểm tra và thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố, thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố.

2. Đối với Hội đồng nhân dân huyện

Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện có trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân huyện khi được yêu cầu.

3. Đối với Ủy ban nhân dân huyện

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân huyện về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng, Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân huyện về những mặt công tác đã được phân công;

Theo định kỳ phải báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân huyện về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

4. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân huyện

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân huyện, nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của huyện. Trong trường hợp Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định.

5. Đối với các đơn vị, tổ chức sản xuất kinh doanh và dịch vụ liên quan đến chức năng quản lý trên địa bàn huyện, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

huyện trực tiếp hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết các chế độ, chính sách về lao động, người có công và xã hội theo quy định của Nhà nước;

6. Đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh, hành chính sự nghiệp của Trung ương, Thành phố trú đóng và hoạt động trên địa bàn huyện, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện việc quản lý hành chính Nhà nước về các lĩnh vực thuộc chức năng đối với các đơn vị này theo quy định.

7. Đối với Ủy ban nhân dân xã, thị trấn

a) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và giúp đỡ về nghiệp vụ ngành để Ủy ban nhân dân xã, thị trấn chỉ đạo thực hiện tốt mọi chủ trương chính sách, chế độ, thể lệ về lĩnh vực được giao trong phạm vi địa phương theo quy định của Nhà nước và Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện có trách nhiệm cùng với Ủy ban nhân dân xã, thị trấn kiện toàn, củng cố bộ phận công tác về lao động, người có công và xã hội tại địa phương. Phối hợp với các tổ chức, chính quyền, đoàn thể nhân dân xây dựng phong trào toàn dân chăm sóc, giúp đỡ người có công với nước và đối tượng chính sách xã hội. Giúp Ủy ban nhân dân xã, thị trấn phối hợp thực hiện tuyên truyền giáo dục phòng, chống, ngăn ngừa các tệ nạn xã hội trên địa bàn huyện.

8. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp, các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội của huyện.

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện phối hợp và hỗ trợ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể quần chúng thực hiện tốt chế độ chính sách lao động, người có công và xã hội, tiếp nhận những phản ánh về tình hình các đối tượng để giải quyết kịp thời; phối hợp với các đoàn thể quần chúng vận động các đối tượng chính sách, phát huy truyền thống của dân tộc và truyền thống cách mạng để thực hiện tốt các cuộc vận động của Đảng và Nhà nước.

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, xã, thị trấn, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội của huyện có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân huyện giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền và có thông báo kết quả giải quyết cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp theo quy định.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân huyện xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

